

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2014/QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày 20 tháng 8 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý
và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh về phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XVI, kỳ họp thứ 9 về việc sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 2004/STC-GCS ngày 15 tháng 8 năm 2014; Sở Tư pháp tại Văn bản số 822/STP-HCTP ngày 12 tháng 8 năm 2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ban hành; thay thế Khoản 7 Điều 1 Quyết định số 66/2006/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số mức thu phí, lệ phí, bãi bỏ quy định phụ thu sản phẩm Titan trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy, HĐND, UBNDTTQ tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Chánh, các PVP UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo Tin học - VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH₂.

Gửi:

- + VB giấy: Bộ Tài chính; Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- + Bản ĐT gửi các thành phần khác.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đình Sơn

QUY ĐỊNH

**Về mức thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng
lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2014/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Lệ phí hộ tịch là khoản thu đối với người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

Quy định này áp dụng đối với những người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật về đăng ký hộ tịch trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Đối tượng nộp lệ phí:

Cá nhân khi có yêu cầu đến cơ quan nhà nước thực hiện đăng ký một trong những việc hộ tịch sau: Khai sinh; kết hôn; khai tử; nhận cha, mẹ, con; cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch; cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc; xác nhận các giấy tờ hộ tịch; các việc đăng ký hộ tịch khác; cấp lại bản chính giấy khai sinh; xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch; nhận con ngoài giá thú.

2. Đơn vị tổ chức thu lệ phí:

a. Ủy ban nhân dân cấp xã thu các khoản lệ phí hộ tịch tại cơ quan mình: Khai sinh; kết hôn; khai tử; nhận cha, mẹ, con; cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch; xác nhận các giấy tờ hộ tịch; các việc đăng ký hộ tịch khác.

b. Ủy ban nhân dân cấp huyện thu các khoản lệ phí hộ tịch tại cơ quan mình: Cấp lại bản chính giấy khai sinh; cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch; xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch.

c. Sở Tư pháp thu các khoản lệ phí hộ tịch tại cơ quan mình: Khai sinh; kết hôn; khai tử; nhận con ngoài giá thú; cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc; xác nhận các giấy tờ hộ tịch; các việc đăng ký hộ tịch khác.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 3. Đối tượng miễn

Miễn lệ phí hộ tịch khi đăng ký lần đầu, cấp mới, thay mới theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với: Khai sinh; kết hôn; khai tử; thay đổi cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi; bổ sung hộ tịch.

Chương II

MỨC THU, QUẢN LÝ VÀ CHỨNG TỪ THU LỆ PHÍ

Điều 4. Mức thu

TT	Nội dung	Mức thu
1	Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã	
-	Khai sinh	5.000 đồng
-	Kết hôn	25.000 đồng
-	Khai tử	5.000 đồng
-	Nhận cha, mẹ, con	12.000 đồng
-	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	2.000 đ/1 bản sao
-	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	5.000 đồng
-	Các việc đăng ký hộ tịch khác	5.000 đồng
2	Đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện	
-	Cấp lại bản chính giấy khai sinh	10.000 đồng
-	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ sổ hộ tịch	5.000 đ/1 bản sao
-	Xác định lại dân tộc, xác định lại giới tính, điều chỉnh hộ tịch	22.000 đồng
3	Đăng ký hộ tịch tại Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh	
-	Khai sinh	60.000 đồng
-	Kết hôn	900.000 đồng
-	Khai tử	60.000 đồng
-	Nhận con ngoài giá thú	900.000 đồng
-	Cấp bản sao giấy tờ hộ tịch từ bản gốc	5.000 đ/1 bản sao
-	Xác nhận các giấy tờ hộ tịch	12.000 đồng
-	Các việc đăng ký hộ tịch khác	60.000 đồng

Lệ phí hộ tịch đối với việc đăng ký nuôi con nuôi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi và các văn bản hướng dẫn khác (nếu có).

Điều 5. Chứng từ thu lệ phí

1. Đơn vị thu lệ phí phải sử dụng biên lai thu lệ phí theo quy định tại Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính

hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách Nhà nước.

2. Khi thu lệ phí phải cấp biên lai thu lệ phí cho đối tượng nộp lệ phí; nghiêm cấm việc thu lệ phí không sử dụng biên lai hoặc biên lai không đúng quy định hoặc thu cao hơn mệnh giá ghi trên biên lai, kết thúc năm tài chính phải quyết toán thu theo biên lai (không quyết toán số thu khoán khi đã có biên lai).

Điều 6. Quản lý và sử dụng tiền lệ phí

1. Việc quản lý và sử dụng tiền lệ phí thu được thực hiện theo quy định tại Điều 11, Điều 12, Điều 13 và Điều 17 Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành pháp lệnh phí, lệ phí; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC; Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Đơn vị tổ chức thu phải mở tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” tại Kho bạc Nhà nước nơi cơ quan thu đóng trụ sở để theo dõi, quản lý tiền lệ phí thu được. Định kỳ, hàng tuần phải gửi số tiền lệ phí đã thu được vào tài khoản “tạm giữ tiền phí, lệ phí” và phải tổ chức hạch toán riêng khoản thu này theo chế độ kế toán hiện hành của Nhà nước.

2. Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, số tiền thu lệ phí được trích như sau: Trích 30% trên tổng số tiền thu lệ phí cho đơn vị tổ chức thu lệ phí; phần còn lại (70%) nộp vào ngân sách nhà nước và được phân chia như sau:

a. Đối với lệ phí do UBND cấp xã thu: Ngân sách cấp xã hưởng 100%.

b. Đối với lệ phí do UBND cấp huyện thu: Ngân sách cấp huyện hưởng 100%.

c. Đối với lệ phí do Sở Tư pháp thu: Ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%.

Điều 7. Chế độ tài chính kế toán

1. Đơn vị tổ chức thu lệ phí phải mở sổ sách, biên lai kế toán theo dõi số thu, nộp và sử dụng tiền lệ phí thu được theo đúng chế độ kế toán, thống kê quy định của Nhà nước.

2. Hàng năm, đơn vị tổ chức thu lệ phí phải căn cứ chế độ quy định của nhà nước lập dự toán thu, chỉ gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp, cơ quan tài chính, cơ quan thuế cùng cấp (đối với tổ chức thu là Ủy ban nhân dân các cấp phải gửi cơ quan tài chính, cơ quan thuế cấp trên), Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức thu theo quy định.

3. Định kỳ phải báo cáo quyết toán việc thu, nộp, sử dụng số tiền thu lệ phí theo quy định của Nhà nước đối với từng loại lệ phí; trường hợp thu các loại lệ phí khác nhau phải theo dõi hạch toán và quyết toán riêng đối với từng loại lệ phí.

4. Đối với tiền lệ phí để lại cho đơn vị tổ chức thu, sau khi quyết toán đúng chế độ, tiền lệ phí chưa sử dụng hết trong năm được phép chuyển sang năm sau để sử dụng tiếp theo chế độ quy định.

5. Thực hiện chế độ công khai tài chính theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện niêm yết công khai mức thu lệ phí, đối tượng được miễn lệ phí tại nơi thu lệ phí.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

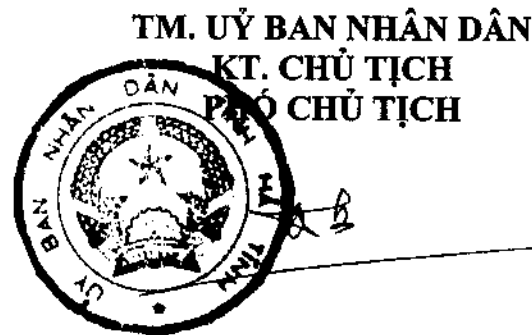
Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Giám đốc Sở Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các đơn vị tổ chức thực hiện thu lệ phí theo quy định.

2. Cơ quan thuế nơi đơn vị đóng trụ sở có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thu lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng biên lai thu tiền lệ phí theo đúng chế độ quy định.

3. Giao cơ quan tài chính phối hợp với cơ quan thuế, Kho bạc Nhà nước và các cơ quan liên quan có trách nhiệm quản lý, kiểm tra thu lệ phí theo đúng quy định.

4. Tổ chức, cá nhân vi phạm về quản lý, thu, nộp, sử dụng tiền lệ phí sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật./.



Lê Đình Sơn